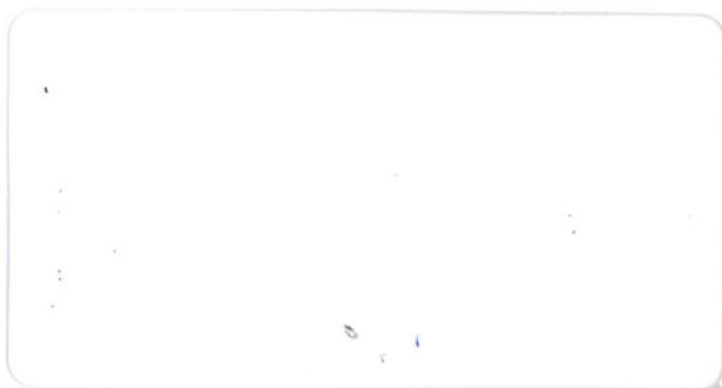
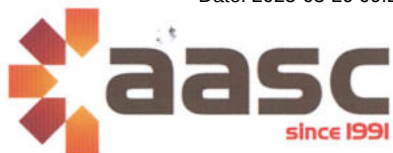


CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3600267730, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI, S=Đồng Nai,
C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-29 09:23:59



A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
	Thành viên	Từ ngày 01/01/2025
Ông Trần Minh Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
		Trước đây là thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/02/2024
Ông Đinh Ngọc Mến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/02/2024
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Diên Tường	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2024
Ông Đinh Ngọc Mến	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Phó Giám đốc kỹ thuật	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
Ông Trần Minh Phương	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Long	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/02/2024
Bà Phan Thị Hiền Nhi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/02/2024
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đinh Ngọc Mến – Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đinh Ngọc Mến

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		155.068.914.469	160.929.302.736
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.034.483.922	624.687.754
111	1. Tiền		2.034.483.922	624.687.754
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	144.000.000.000	114.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		144.000.000.000	114.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.646.999.344	1.643.750.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	180.000.000	180.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	233.674.686	23.255.592
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.413.324.658	1.620.494.631
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(180.000.000)	(180.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	09	6.887.044.259	43.454.676.470
141	1. Hàng tồn kho		6.887.044.259	43.454.676.470
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		500.386.944	706.188.289
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	500.386.944	706.188.289
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.658.359.049	40.438.602.806
220	I. Tài sản cố định		23.377.772.433	29.442.640.760
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.284.502.650	19.718.063.394
222	- Nguyên giá		109.997.014.144	111.153.950.545
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.712.511.494)	(91.435.887.151)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.093.269.783	9.724.577.366
228	- Nguyên giá		15.019.256.267	15.019.256.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.925.986.484)	(5.294.678.901)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.030.000.000	787.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.030.000.000	1.030.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(243.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.250.586.616	10.208.962.046
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.250.586.616	10.208.962.046
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>183.727.273.518</u>	<u>201.367.905.542</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.560.025.753	30.448.465.130
310	I. Nợ ngắn hạn		18.560.025.753	30.448.465.130
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	537.162.679	3.165.180.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	-	108.359.445
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	100.177.429	143.255.069
314	4. Phải trả người lao động		2.416.982.266	8.934.443.661
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	33.585.926	180.401.658
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	110.751.072	3.171.177.672
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.361.366.381	14.745.647.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.167.247.765	170.919.440.412
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	165.167.247.765	170.709.440.412
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		102.639.420.000	102.639.420.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		102.639.420.000	102.639.420.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.781.859.344	61.772.095.217
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		745.968.421	6.297.925.195
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(46.545.715)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		745.968.421	6.344.470.910
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	210.000.000
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	210.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		183.727.273.518	201.367.905.542



Nguyễn Thị Hồng Tuyền
Người lập



Hoàng Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	101.797.735.573	279.991.051.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.797.735.573	279.991.051.000
11	4. Giá vốn hàng bán	20	102.980.014.016	265.928.948.319
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.182.278.443)	14.062.102.681
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.287.382.778	6.485.442.334
22	7. Chi phí tài chính	22	(242.978.000)	243.000.000
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.714.007.697	8.484.161.925
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		634.074.638	11.820.383.090
31	11. Thu nhập khác	24	562.342.741	-
32	12. Chi phí khác	25	165.482	100.400.000
40	13. Lợi nhuận khác		562.177.259	(100.400.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.196.251.897	11.719.983.090
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	231.283.476	2.068.329.580
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		964.968.421	9.651.653.510
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	73	918

Nguyễn Thị Hồng Tuyền
Người lập

Hoàng Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đình Ngọc Mến
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.196.251.897	11.719.983.090
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.731.200.933	7.027.584.236
03	- Các khoản dự phòng		(243.000.000)	297.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(991.945)	(365.530)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.848.733.074)	(6.485.076.804)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.834.727.811	12.559.124.992
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.634.054)	202.158.260
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		36.567.632.211	24.387.192.557
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.424.975.533)	(3.072.950.814)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.845.125.706	9.518.760.459
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.482.131)	(3.205.460.987)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.819.160.646)	(6.599.746.078)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.965.233.364	33.789.078.389
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(819.234.290)	(917.324.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		562.342.241	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(326.500.000.000)	(215.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay		297.000.000.000	183.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.295.775.766	6.263.353.515
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.461.116.283)	(26.653.970.535)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.095.312.858)	(12.070.395.792)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.095.312.858)	(12.070.395.792)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.408.804.223	(4.935.287.938)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		624.687.754	5.559.610.162
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		991.945	365.530
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.034.483.922	624.687.754

Nguyễn Thị Hồng Tuyền
Người lập

Hoàng Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 102.639.420.000 VND; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 42 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 88 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Xây dựng địa ốc;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Bán buôn xe gắn máy;
- Bán buôn xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Bán lẻ xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2024, tình hình chăn nuôi của Công ty đối mặt với rất nhiều khó khăn, bệnh dịch tả heo Châu Phi diễn biến mạnh mẽ, phức tạp trên địa bàn tỉnh, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình chăn nuôi heo của đơn vị. Song song đó, khâu tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trên thị trường có nhiều biến động, giá cả tăng giảm mạnh, nhanh, khó lường trước. Ngoài ra, các loại nguyên liệu, vật tư, chi phí thuốc sát trùng để phòng chống dịch bệnh tăng cao hơn trước, heo con giống trên thị trường có nguồn gốc và chất lượng uy tín ngày càng khan hiếm.

Thực trạng trên đã ảnh hưởng trực tiếp làm giảm sản lượng sản xuất và tiêu thụ của heo thịt thương phẩm, dẫn đến doanh thu năm 2024 giảm 178,19 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ giảm 63,64% so với năm 2023. Đồng thời, giá vốn hàng bán giảm 162,95 tỷ VND, tức là giảm 61,28% so với năm 2023, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 15,24 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ giảm 108,41% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo Dolico Xuân Thành	Tổ 3, Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Dolico Suối Cao	Tổ 10, Ấp Phụng Vĩ, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Tổ 9, Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Xưởng chế biến thực phẩm	Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Chế biến thức ăn gia súc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Giá trị đàn heo cơ bản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, Công ty ước tính thời gian phân bổ là 04 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí trích trước tiền điện và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động chăn nuôi và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	116.035.529	244.353.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.918.448.393	380.334.147
	2.034.483.922	624.687.754

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH					
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)		144.000.000.000	-	114.500.000.000	-
		<u>144.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>114.500.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 144.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,9%/năm đến 5,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Mã chứng khoán		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	DOC	1.030.000.000	1.050.000.000	-	1.030.000.000 (243.000.000)
		<u>1.030.000.000</u>	<u>1.050.000.000</u>	<u>-</u>	<u>787.000.000</u> (243.000.000)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UPCoM tại ngày 29/12/2023 và ngày 31/12/2024.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Thương mại - dịch vụ

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Túc Hưng	180.000.000	(180.000.000)	180.000.000	(180.000.000)
	<u>180.000.000</u>	<u>(180.000.000)</u>	<u>180.000.000</u>	<u>(180.000.000)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Dinh dưỡng Á Châu (Việt Nam)	222.500.000	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	11.174.686	-	23.255.592	-
	<u>233.674.686</u>	<u>-</u>	<u>23.255.592</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	1.413.324.658	-	1.422.709.591	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	84.592.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	15.861.000	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	10.574.000	-
Phải thu khác	-	-	86.758.040	-
	<u>1.413.324.658</u>	<u>-</u>	<u>1.620.494.631</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Túc Hưng	180.000.000	-	180.000.000	-
	180.000.000	-	180.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	782.542.977	-	3.089.792.795	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.104.501.282	-	40.364.883.675	-
	6.887.044.259	-	43.454.676.470	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	93.052.828.354	5.777.732.903	12.323.389.288	111.153.950.545
- Mua trong năm	-	-	819.234.290	819.234.290
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.976.170.691)	(1.976.170.691)
Số dư cuối năm	93.052.828.354	5.777.732.903	11.166.452.887	109.997.014.144
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	77.435.929.893	4.427.967.581	9.571.989.677	91.435.887.151
- Khấu hao trong năm	5.065.594.649	346.024.087	841.176.298	6.252.795.034
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.976.170.691)	(1.976.170.691)
Số dư cuối năm	82.501.524.542	4.773.991.668	8.436.995.284	95.712.511.494
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	15.616.898.461	1.349.765.322	2.751.399.611	19.718.063.394
Tại ngày cuối năm	10.551.303.812	1.003.741.235	2.729.457.603	14.284.502.650

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.134.932.854 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Suối Cao và Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 15.009.127.514 VND và 5.925.986.484 VND, khấu hao đã trích trong năm là 631.307.583 VND.
- Quyền sử dụng đất dài tại xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 10.128.753 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị đàn heo cơ bản	188.781.764	5.895.881.759
Chi phí thuê đất (*)	4.061.804.852	4.175.054.576
Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	-	138.025.711
	4.250.586.616	10.208.962.046

(*) Công ty thuê đất tại địa chỉ Khu 3A xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 10/HĐTLĐ/2014 ngày 08/03/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai và phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTLĐ/2018 ngày 01/03/2018 để làm trại chăn nuôi heo, diện tích thuê là 84.892,3 m², thời gian thuê từ tháng 01/2018 đến ngày 28/02/2061. Công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Rico Đồng Nai	-	-	1.780.200.000	1.780.200.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	286.039.000	286.039.000	1.384.980.000	1.384.980.000
Công ty TNHH Thu Lộc	181.181.581	181.181.581	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	69.942.098	69.942.098	-	-
	537.162.679	537.162.679	3.165.180.000	3.165.180.000

14 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	21.063.584	63.322.727	26.298.023	-	58.088.288
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	706.188.289	-	231.283.476	25.482.131	500.386.944	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	122.191.485	724.837.775	804.940.119	-	42.089.141
Thuế Tài nguyên	-	-	1.623.664	1.623.664	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.889.963.207	1.889.963.207	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	706.188.289	143.255.069	2.914.030.849	2.751.307.144	500.386.944	100.177.429

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện	33.585.926	180.401.658
	33.585.926	180.401.658

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	67.911.072	67.895.072
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.079.182.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.840.000	24.100.000
	110.751.072	3.171.177.672
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>		
<i>Bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	2.596.242.600
<i>Bên khác</i>		
- Các đối tượng khác	110.751.072	574.935.072
	110.751.072	3.171.177.672

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	102.639.420.000	61.769.264.978	9.913.903.616	174.322.588.594
Lãi trong năm trước	-	-	9.651.653.510	9.651.653.510
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022	-	2.830.239	(2.830.239)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(8.151.165.300)	(8.151.165.300)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(1.806.453.792)	(1.806.453.792)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	(3.079.182.600)	(3.079.182.600)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối năm trước	102.639.420.000	61.772.095.217	6.297.925.195	170.709.440.412
Số dư đầu năm nay	102.639.420.000	61.772.095.217	6.297.925.195	170.709.440.412
Lãi trong năm nay	-	-	964.968.421	964.968.421
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 ⁽¹⁾	-	9.764.127	(9.764.127)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 ⁽¹⁾	-	-	(5.272.030.810)	(5.272.030.810)
Chia cổ tức năm 2023 ⁽¹⁾	-	-	(1.016.130.258)	(1.016.130.258)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2024 ⁽²⁾	-	-	(219.000.000)	(219.000.000)
Số dư cuối năm nay	102.639.420.000	61.781.859.344	745.968.421	165.167.247.765

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 20/06/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	9.651.653.510
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (đã chi trả trong năm 2023)	2,36	228.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,10	9.764.127
Giảm lợi nhuận sau thuế năm 2022 khoản nộp NSNN theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	0,48	46.545.715
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	54,62	5.272.030.810
Chi trả cổ tức (3,99%/vốn điều lệ)	42,43	4.095.312.858
Trong đó:		
+ Cổ đông Nhà nước:		3.453.002.658
+ Cổ đông cán bộ công nhân viên và bên ngoài		642.310.200

(2) Tạm trích chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, khoản tiền này sẽ được trình lên Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp sắp tới.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	86.541.420.000	84,32	86.541.420.000
- Các cổ đông khác	15,68	16.098.000.000	15,68	16.098.000.000
	100	102.639.420.000	100	102.639.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	102.639.420.000	102.639.420.000
- Vốn góp cuối năm	102.639.420.000	102.639.420.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.079.182.600	10.263.942.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.016.130.258	1.806.453.792
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	3.079.182.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.095.312.858)	(12.070.395.792)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	3.079.182.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.263.942	10.263.942
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.263.942	10.263.942
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.781.859.344	61.772.095.217
	61.781.859.344	61.772.095.217

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 16.867,7 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 191.283,4 m² để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2009 đến năm 2051. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và thuê hạ tầng tại phân khu 3A, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 84.575 m² để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2014 đến năm 2061. Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	325,54	854,00
- Đồng Euro (EUR)	75,35	86,03

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	101.797.735.573	279.991.051.000
	101.797.735.573	279.991.051.000

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.980.014.016	265.928.948.319
	102.980.014.016	265.928.948.319

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.246.390.833	6.340.076.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	145.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	991.945	365.530
	5.287.382.778	6.485.442.334
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	40.000.000	145.000.000

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.000	-
(Hoàn nhập) / Dự phòng tổn thất đầu tư	(243.000.000)	243.000.000
	(242.978.000)	243.000.000

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.732.034	77.058.468
Chi phí nhân công	1.140.184.046	5.785.658.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.769.568	232.769.568
Chi phí dự phòng	-	54.000.000
Thuế, phí, và lệ phí	1.765.759.746	1.776.701.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.607.853	470.510.887
Chi phí khác bằng tiền	42.954.450	87.463.055
	3.714.007.697	8.484.161.925

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	562.342.241	-
Thu nhập khác	500	-
	562.342.741	-

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	165.482	95.000.000
Chi phí khác	-	5.400.000
	165.482	100.400.000

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.196.251.897	11.719.983.090
Các khoản điều chỉnh tăng	165.482	100.400.000
- Chi phí không hợp lệ	165.482	100.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(40.000.000)	(145.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(40.000.000)	(145.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.156.417.379	11.675.383.090
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	(4.333.943.399)	5.334.940.756
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	5.490.360.778	6.340.442.334
Chi phí thuế TNDN hiện hành	231.283.476	2.068.329.580
- Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	-	800.241.113
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	231.283.476	1.268.088.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	231.283.476	2.068.329.580
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(706.188.289)	430.943.118
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(25.482.131)	(3.205.460.987)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(500.386.944)	(706.188.289)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	964.968.421	9.651.653.510
Các khoản điều chỉnh	(219.000.000)	(228.000.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	(219.000.000)	(228.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	745.968.421	9.423.653.510
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.263.942	10.263.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73	918

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.797.022.261	211.465.367.007
Chi phí nhân công	9.559.812.152	27.053.430.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.731.200.933	7.027.584.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.786.456.639	6.645.752.700
Chi phí khác bằng tiền	2.559.147.335	2.549.754.468
	72.433.639.320	254.741.888.685

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.030.000.000	1.030.000.000
	-	-	1.030.000.000	1.030.000.000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	787.000.000	787.000.000
	-	-	787.000.000	787.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	1.918.448.393	-	-	1.918.448.393
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.413.324.658	-	-	1.413.324.658
Các khoản cho vay	144.000.000.000	-	-	144.000.000.000
	147.331.773.051	-	-	147.331.773.051
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	380.334.147	-	-	380.334.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.620.494.631	-	-	1.620.494.631
Các khoản cho vay	114.500.000.000	-	-	114.500.000.000
	116.500.828.778	-	-	116.500.828.778

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	647.913.751	-	-	647.913.751
Chi phí phải trả	33.585.926	-	-	33.585.926
	681.499.677	-	-	681.499.677
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.336.357.672	-	-	6.336.357.672
Chi phí phải trả	180.401.658	-	-	180.401.658
	6.516.759.330	-	-	6.516.759.330

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long	Cùng công ty mẹ
Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2025) Có đơn từ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 25/12/2024.
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/02/2024) Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Trần Minh Phương	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2025) Trước đây là Thành viên HĐQT Phó giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2025)
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	Thành viên HĐQT Phó giám đốc kỹ thuật (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Đinh Ngọc Mến	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/02/2024) Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2024) Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Hoàng Ngọc Long	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/02/2024) Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Bà Phan Thị Hiền Nhi	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/02/2024)
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chia cổ tức	856.760.058	4.119.371.592
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	856.760.058	4.119.371.592
Nhận cổ tức	40.000.000	145.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	40.000.000	145.000.000

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<u>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</u>		
Ông Đinh Văn Hồng	83.400.000	87.000.000
Ông Nguyễn Diên Tường	314.626.985	785.332.000
Ông Trần Minh Phương	560.568.308	618.194.000
Ông Lâm Hùng Phương	92.516.775	60.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Sinh	491.343.000	430.696.000
Ông Đinh Ngọc Mến	527.237.154	458.204.692
Ông Hoàng Ngọc Long	401.249.538	340.585.828
Bà Phan Thị Hiền Nhi	262.219.538	-
Ông Nguyễn Minh Tiến	67.800.000	53.000.000
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	54.800.000	53.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hồng Tuyền
Người lập



Hoàng Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2025

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hà Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam